



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		6 588 417 252 945	5 673 112 366 549
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		993 911 295 000	1 178 261 959 849
1. Tiền	111	V.01	9 511 295 000	423 959 849
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	984 400 000 000	1 177 838 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 465 051 965 073	2 826 901 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 465 051 965 073	2 826 901 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		1 327 888 261 889	942 716 408 860
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 208 910 811 298	895 099 760 932
2. Trả trước cho người bán	132		61 630 618 141	47 530 596 404
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	58 857 484 710	86 051 524
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(1 510 652 260)	
IV - Hàng tồn kho	140		784 260 814 928	688 836 123 620
1. Hàng tồn kho	141	V.04	944 393 107 620	832 424 885 538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(160 132 292 692)	(143 588 761 918)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		17 304 916 055	36 395 909 147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	16 955 769 716	35 817 827 558
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	349 146 339	578 081 589
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		5 453 288 373 228	6 104 303 409 965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2 541 593 711 216	3 111 582 590 957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2 087 220 272 829	2 776 934 531 536
- Nguyên giá	222		13 279 380 058 041	13 303 554 674 059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 192 159 785 212)	(10 526 620 142 523)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21 209 719 306	26 963 601 521
- Nguyên giá	228		57 762 549 452	57 622 081 586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36 552 830 146)	(30 658 480 065)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	433 163 719 081	307 684 457 900
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 731 516 100 050	2 689 372 100 050
1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 193 455 770 150	1 193 455 770 150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 552 995 079 900	1 512 995 079 900
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(42 411 000 000)	(44 555 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		180 178 561 962	303 348 718 958
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 101 598 246	11 553 779 432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	175 076 963 716	291 794 939 526
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12 041 705 626 173	11 777 415 776 514

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		7 898 025 881 684	8 831 918 578 768
I - Nợ ngắn hạn	310		1 413 139 964 148	1 153 958 153 209
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	447 233 514 089	495 304 569 014
2. Phải trả người bán	312		268 805 352 276	243 645 966 474
3. Người mua trả tiền trước	313	15	21 483 299	535 297 250
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	140 109 389 718	7 277 463 730
5. Phải trả người lao động	315		59 619 794 013	26 431 063 631
6. Chi phí phải trả	316	V.17	492 757 976 494	372 371 064 061
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 104 890 400	6 576 472 029
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1 487 563 859	1 816 257 020
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		6 484 885 917 536	7 677 960 425 559
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	6 484 885 917 536	7 677 220 819 945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			739 605 614
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		4 143 679 744 489	2 945 497 197 746
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4 143 679 744 489	2 945 497 197 746
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		155 099 300 459	149 746 010 040
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(717 705 848 290)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		263 367 426 362	268 720 716 781

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		82 500 000 000	82 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		505 965 746 517	25 489 048 064
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12 041 705 626 173	11 777 415 776 514

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				145 672 718
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 260 693 485 111	2 574 749 239 501

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày tháng năm
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
EVNTPC PHA LAI Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 222 441 475 742	880 444 306 502	4 081 227 593 311	3 722 867 236 745
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 222 441 475 742	880 444 306 502	4 081 227 593 311	3 722 867 236 745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 206 616 651 293	732 133 941 059	3 662 128 754 553	3 262 171 164 003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15 824 824 449	148 310 365 443	419 098 838 758	460 696 072 742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	230 967 203 682	148 141 028 370	659 560 791 049	459 833 239 656
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(434 160 895 795)	601 259 787 202	269 433 582 790	842 378 360 409
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46 731 862 158	56 220 000 000	206 288 239 379	232 659 740 923
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23 165 102 254	23 266 447 953	78 720 508 300	79 990 753 964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		657 787 821 672	(328 074 841 342)	730 505 538 717	(1 839 801 975)
11. Thu nhập khác	31		25 075 310 457	5 095 014 893	32 476 245 492	9 618 201 944
12. Chi phí khác	32		6 333 186 539	4 154 935 355	12 801 472 939	7 778 399 969
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18 742 123 918	940 079 538	19 674 772 553	1 839 801 975
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		676 529 945 590	(327 134 761 804)	750 180 311 270	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	138 985 637 007	(46 563 682 087)	138 985 637 007	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		537 544 308 583	(280 571 079 717)	611 194 674 263	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		750,180,311,270	
2. Điều chỉnh cho các khoản			308,904,238,860	1,021,968,349,034
- Khấu hao TSCĐ	2		671,298,045,490	694,662,966,422
- Các khoản dự phòng	3		14,399,530,774	9,900,607,495
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(27,395,542,581)	544,201,187,100
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(555,686,034,202)	(459,456,152,906)
- Chi phí lãi vay	6		206,288,239,379	232,659,740,923
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1,059,084,550,130	1,021,968,349,034
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(394,571,024,741)	229,141,573,080
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(111,968,222,082)	(27,112,392,351)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		536,838,762,387	163,964,256,090
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		6,452,181,186	(9,805,736,707)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(215,768,427,295)	(199,853,084,743)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn	14		28,242,164,804	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		121,731,000	69,571,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14,314,476,881)	(16,800,842,914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		894,117,238,508	1,161,571,692,489
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(460,947,371,096)	(150,145,298,634)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		248,000,000	1,505,211,099

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,800,884,444,444)	(3,432,338,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		3,122,734,444,444	2,742,961,750,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(461,048,270,150)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		555,686,034,202	398,541,311,777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(583,163,336,894)	(900,523,295,908)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			(34,736,002,028)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(495,304,566,463)	(418,825,354,710)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(495,304,566,463)	(453,561,356,738)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(184,350,664,849)	(192,512,960,157)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,178,261,959,849	1,370,774,920,006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		993,911,295,000	1,178,261,959,849

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày tháng năm



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM KIM LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp và dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 9818/BTC-CĐKT ngày*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thanh toán liên ngân hàng của Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm ghi sổ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định của Nhà nước.*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kế hoạch được duyệt. Cuối năm sẽ điều chỉnh theo số thực tế phát sinh trong năm.*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;*
- *Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2016, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15%)*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động sản xuất kinh doanh chính là 7.5%/Thuế suất 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bằng chuyển khoản của Vietcombank tại ngày 31/12/2012.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	41 302 184	70 756 105
- Tiền gửi ngân hàng	9 469 992 816	353 203 744
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	984 400 000 000	1 177 838 000 000
Cộng	993 911 295 000	1 178 261 959 849
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác	3 465 051 965 073		2 826 901 965 073	

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
-------------------------------------	--	--

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	58 857 484 710	86 051 524
Cộng	58 857 484 710	86 051 524
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	938 273 513 667	826 400 327 901
- Công cụ, dụng cụ	6 093 103 071	5 821 728 079
- Chi phí SX, KD dở dang	26 490 882	6 000 000
- Thành phẩm		196 829 558
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	944 393 107 620	832 424 885 538

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		28 242 164 804
- Các khoản khác phải thu nhà nước	16 955 769 716	7 575 662 754
Cộng	16 955 769 716	35 817 827 558
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		

Cộng		
-------------	--	--

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 712 650 606 158	11 484 803 756 721	64 261 732 797	38 785 081 319	3 053 497 064	13 303 554 674 059
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	314 580 132	33 818 597 013	15 311 383 465	6 410 900 866	18 636 364	55 874 097 840
- Lũy kế mua từ đầu năm		4 479 416 612		3 692 559 775	18 636 364	8 190 612 751
- Đầu tư XDCB hoàn thành	314 580 132	29 339 180 401		832 921 157		30 486 681 690
- Lũy kế tăng khác			15 311 383 465	1 885 419 934		17 196 803 399
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	9 748 380 974	68 081 423 004	1 627 381 612	571 978 268	19 550 000	80 048 713 858
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		117 258 800	1 627 381 612	571 978 268	19 550 000	2 336 168 680
- Lũy kế giảm khác	9 748 380 974	67 964 164 204				77 712 545 178
4. Số dư cuối kỳ	1 703 216 805 316	11 450 540 930 730	77 945 734 650	44 624 003 917	3 052 583 428	13 279 380 058 041
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 207 884 561 427	9 246 993 624 893	36 968 214 648	33 234 497 068	1 539 244 487	10 526 620 142 523
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	46 547 072 398	625 945 184 318	4 943 698 193	3 908 948 833	360 701 402	681 705 605 144
- Lũy kế tăng khác	127 377 276	1 500 000	14 553 489 995	1 885 419 934	7 070 004	16 574 857 209
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		111 676 073	1 570 134 382	564 593 175	19 550 000	2 265 953 630
- Lũy kế giảm khác	2 183 992 634	28 290 873 400				30 474 866 034
- Số dư cuối kỳ	1 252 375 018 467	9 844 537 759 738	54 895 268 454	38 464 272 660	1 887 465 893	11 192 159 785 212
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	504 766 044 731	2 237 810 131 828	27 293 518 149	5 550 584 251	1 514 252 577	2 776 934 531 536
- Tại ngày cuối kỳ	450 841 786 849	1 606 003 170 992	23 050 466 196	6 159 731 257	1 165 117 535	2 087 220 272 829

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 274 433 766				347 647 820			57 622 081 586
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác	140 467 866							140 467 866

- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				347 647 820		57 762 549 452
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30 469 483 786				188 996 279		30 658 480 065
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	5 778 467 473				115 882 608		5 894 350 081
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	36 247 951 259				304 878 887		36 552 830 146
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	26 804 949 980				158 651 541		26 963 601 521
- Tại ngày cuối năm	21 166 950 373				42 768 933		21 209 719 306

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	433 163 719 081	307 684 457 900
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa ND Miền Bắc	2 500 000	27 476 250 000	2 500 000	27 476 250 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa ND Miền Bắc				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 100 000	100 000 000 000	6 000 000	60 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu): Tăng do góp vốn đầu tư và nhận cổ tức bằng cổ phần				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	107 450 000	1 193 455 770 150	107 450 000	1 193 455 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư:	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):	
+ Về giá trị:	

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư:	Đầu tư cổ phiếu			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 100 000	118 151 962 500	1 100 000	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư:	Đầu tư trái phiếu			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư:	Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư:	Cho vay dài hạn			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư:	Đầu tư dài hạn khác			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	5 101 598 246	11 553 779 432
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	447 233 514 089	495 304 569 014
Cộng	447 233 514 089	495 304 569 014
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	138 985 637 007	
- Thuế tài nguyên	730 545 830	870 765 330
- Thuế thu nhập cá nhân	221 983 600	66 170 400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		6 340 528 000
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	171 223 281	
Cộng	140 109 389 718	7 277 463 730
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	432 547 662 803	307 068 401 622
- Lãi vay phải trả	53 029 400 000	62 520 000 000
- Chi phí phải trả khác	7 180 913 691	2 782 662 439
Cộng	492 757 976 494	372 371 064 061
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	520 930 354	
- Kinh phí công đoàn	786 375 040	324 075 517
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 485 558
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 766 099 448	6 220 910 954

Cộng	3 104 890 400	6 576 472 029
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	6 484 885 917 536	7 677 220 819 945
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	6 484 885 917 536	7 677 220 819 945
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	6 484 885 917 536	7 677 220 819 945

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	175 076 963 716	291 794 939 526
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		108 544 202 558	(90 866 726 821)		
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước			41 201 807 482	2 526 937		544 201 187 138
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				34 738 528 965		1 261 907 035 428
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 728 849)		(717 705 848 290)
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 728 849)		(717 705 848 290)
- Lũy kế tăng vốn trong năm			5 353 290 419			821 580 605 137
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						103 874 756 847
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	309 922 524 263	82 500 000 000		55 296 954 984		3 727 746 954 984
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước				369 876 176 685		955 281 698 242
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	41 201 807 482			399 684 083 605		1 737 531 455 480
Số dư cuối kỳ này năm trước	268 720 716 781	82 500 000 000		25 489 048 064		2 945 497 197 746
Số dư đầu năm nay	268 720 716 781	82 500 000 000		25 489 048 064		2 945 497 197 746
- Lũy kế tăng vốn trong năm				3 433 828 123 730		4 260 762 019 286

- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	5 353 290 419			2 953 351 425 277	3 062 579 472 543
Số dư cuối kỳ	263 367 426 362	82 500 000 000		505 965 746 517	4 143 679 744 489

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614

+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	263 367 426 362	268 720 716 781
- Quỹ dự phòng tài chính	82 500 000 000	82 500 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4 081 227 593 311	3 722 867 236 745
+ Doanh thu bán hàng	4 081 227 593 311	3 722 867 236 745
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	4 081 227 593 311	3 722 867 236 745
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	4 081 227 593 311	3 722 867 236 745
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	3 662 128 754 553	3 262 171 164 003
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	3 662 128 754 553	3 262 171 164 003
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	475 857 015 693	348 638 638 455
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	27 170 000 000	35 376 666 667
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2 750 000 000	1 450 889 450
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 441 071	182 088 035
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	103 874 756 847	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	49 906 577 438	74 184 957 049
Cộng	659 560 791 049	459 833 239 656
30- Chi phí tài chính		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí lãi tiền vay	206 288 239 379	232 659 740 923
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2 144 000 000)	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65 091 213 517	60 783 482 853
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		544 201 187 138
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		4 489 000 000
- Chi phí tài chính khác	198 129 894	244 949 495
Cộng	269 433 582 790	842 378 360 409
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	138 985 637 007	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 113 420 851 361	1 926 922 500 701
- Chi phí nhân công	243 896 466 787	186 709 834 719
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	685 758 711 851	692 926 498 492
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 385 500 528	7 030 399 297
- Chi phí khác bằng tiền	691 190 902 768	528 626 412 668
Cộng	3 740 652 433 295	3 342 215 645 877

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
----------	-------------------------------	---------------------------------

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): Thông tin chung về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2012 của Công ty như sau:

1. Thông tin chung về SXKD:

Sản lượng điện sản xuất Quý 4 năm 2012 là 1,422 tỷ kWh và lũy kế đến 31/12/2012 là 5,427 tỷ kWh đạt 93,21% so với kế hoạch SX năm 2012, sản lượng điện SX năm 2012 đạt thấp do các nguyên nhân như sau:

- Năm 2012 theo kế hoạch Công ty tiến hành đại tu Tổ máy số 1, đồng thời tiếp tục sửa chữa Tổ máy số 2 do đó sản lượng điện sản xuất thấp.
- Tiến độ sửa chữa Tổ máy số 2 không hoàn thành đúng theo kế hoạch đến thời điểm tháng 12/2012 Tổ máy số 2 mới hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng, do đó sản lượng điện sản xuất không đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản lượng do HĐQT giao.
- Năm 2012 do biến động của nền kinh tế nước ta dẫn đến nhu cầu sử dụng điện giảm rất mạnh, Công ty đã phải dừng Tổ máy số 6 với thời gian gần 3 tháng từ tháng 7 đến tháng 10/2012 do đó sản lượng điện sản xuất rất bị ảnh hưởng rất nhiều.

2. Thông tin về lợi nhuận

- Lợi nhuận sản xuất kinh doanh trước thuế Quý 4 năm 2012 đạt 676 tỷ đồng (Quý 4/2011 lỗ 327 tỷ đồng) lũy kế lợi nhuận trước thuế cả năm 2012 đạt 750 tỷ đồng vượt trên 174% so với kế hoạch, chủ yếu do doanh thu Tài chính năm 2012 đạt cao, Công ty không bị lỗ chênh lệch tỷ giá; Tỷ giá đánh giá lại khoản vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối năm tài chính theo quy định của Thông tư 179/2012/TT-BTC tại thời điểm tháng 12/2012 là 240,87 đ/JPY giảm 25,89 đ so với 31/12/2011.

- Tổng doanh thu sản xuất kinh doanh 2012 là 4.773,26 tỷ đồng, Tổng chi phí 4.023,08 tỷ đồng trong đó:

+ Doanh thu từ sản xuất điện là 4.062,23 tỷ, chi phí cho sản xuất điện (chưa bao gồm lãi vay) là: 3.736,63 tỷ => Lợi nhuận từ sản xuất điện là: 325,60 tỷ đồng (chưa bao gồm chi phí 210 tỷ của khoản lãi vay dài hạn)

+ Doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2012 là: 659,56 tỷ đồng; Chi phí cho hoạt động tài chính là: 269,40 tỷ đồng. Theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC: Chi phí chênh lệch tỷ giá được bù trừ với thu nhập ừ chênh lệch tỷ giá; Do vậy Công ty đã điều chỉnh việc phân bổ chênh lệch tỷ giá của năm 2011 đã hạch toán từ Quý 1 đến Quý 3/2012 là 480 tỷ đồng do đó chi phí tài chính của Quý 4/2012 (âm) 434 tỷ đồng.

- Chi phí sản xuất kinh doanh điện tăng; Chi phí nhiên liệu (Than, Dầu FO) tăng; Chi phí sửa chữa lớn tăng trên 126% so với 2011, chi phí nhân công và các loại chi phí khác đều cao hơn năm 2011.

- Chi phí lãi vay (210 tỷ) giảm so với cùng kỳ năm 2011 do khoản nợ gốc giảm xuống và tỷ giá JPY giảm so với 2011.

3. Các thông tin liên quan đến khoản nợ vay dài hạn.

Khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ của Công ty đến thời điểm 31/12/2012 là: 28,78 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VNĐ/JPY đánh giá theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC tại ngày 31/12/2012 là 240,87 VNĐ/JPY. Giảm 25,89 đồng so với 31/12/2011.

- Công ty đã thực hiện tính doanh thu chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại khoản nợ gốc vay có nguồn gốc ngoại tệ sau khi bù trừ hết 100% chi phí chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ của năm 2011 theo quy định của Nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 sau khi thực hiện bù trừ lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá đạt trên 103 tỷ đồng..

4. Quý 4 năm 2012 Công ty thực hiện hạch toán hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại theo kết luận trong biên bản kiểm toán báo cáo tài chính 2010 của Kiểm toán nhà nước giá trị là 116.717.975.810 đồng do đó Lợi nhuận chưa phân phối năm 2012 giảm và Tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2012 giảm với giá trị tương ứng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM